

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2021 so với năm 2020 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ chiêm xuân	Ha	180.889	181.548	100,4
Trong đó:				
Lúa	Ha	115.032	115.158	100,1
Ngô	Ha	14.706	13.485	91,7
Khoai lang	Ha	1.520	1.500	98,7
Lạc	Ha	7.236	6.678	92,3
Rau, đậu các loại	Ha	15.220	15.429	101,4
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ đông				
Ngô	Tấn	69.542	74.422	107,0
Khoai lang	Tấn	21.751	21.795	100,2
Khoai tây	Tấn	11.188	12.521	111,9
Lạc	Tấn	2.842	2.894	101,8
Rau các loại	Tấn	286.742	305.810	106,6
Cây ốt	Tấn	28.681	18.321	63,9

2. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I/2020	Ước tính quý I/2021	Quý I/2021 so với quý I/2020 (%)
1. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	57.616	62.083	107,8
Thịt lợn	Tấn	31.451	34.968	111,2
Thịt trâu	Tấn	3.215	3.230	100,5
Thịt bò	Tấn	4.378	4.446	101,6
Thịt gia cầm	Tấn	16.146	16.876	104,5
Thịt hơi khác	Tấn	2.426	2.563	105,6
2. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu khác				
Trứng gia cầm	Nghìn quả	35.616	38.134	107,1
Sữa tươi	Tấn	5.962	7.430	124,6

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I/2020	Ước tính quý I/2021	Quý I/2021 so với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
1. Trồng, nuôi dưỡng rừng					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.230	1.580	15,8	128,5
Diện tích rừng được bảo vệ	Ha	600.836	600.836	100,0	100,0
Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	40.000	40.000	100,0	100,0
Trồng cây phân tán	Nghìn cây	1.152	1.546	-	134,2
2. Khai thác					
Gỗ	M ³	215.250	231.680	29,7	107,6
Tre, luồng	Nghìn cây	19.340	20.450	33,5	105,7
Nguyên liệu giấy	Tấn	22.820	23.580	29,5	103,3
Củi	Nghìn ste	330.680	338.285		102,3
3. Diện tích rừng bị thiệt hại					
	Ha	-	-	-	-
Cháy rừng	Ha	-	-	-	-
Chặt, phá rừng	Ha	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý I/2020	Ước tính quý I/2021	<i>Tấn</i> Quý I/2021 so với (%)	
			Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng sản lượng thủy sản	46.963	49.427	25,5	105,2
Cá	30.558	32.480	-	106,3
Tôm	1.817	1.922	-	105,8
Thủy sản khác	14.588	15.025	-	103,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	15.685	17.115	26,7	109,1
Cá	9.341	10.468	-	112,1
Tôm	384	446	-	116,1
Thủy sản khác	5.960	6.201	-	104,0
Sản lượng thủy sản khai thác	31.278	32.312	24,9	103,3
Cá	21.217	22.012	-	103,7
Tôm	1.433	1.476	-	103,0
Thủy sản khác	8.628	8.824	-	102,3

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2021

	Tháng 2 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2021 so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2021	Quý I năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	90,16	135,54	118,58	109,64
Khai khoáng	73,53	113,48	79,96	80,08
Khai thác quặng kim loại	12,18	185,78	26,50	19,24
Khai khoáng khác	83,72	111,69	86,80	89,30
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	136,17	109,38	140,00	143,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,49	134,39	119,15	110,43
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,31	95,06	127,80	120,37
Sản xuất đồ uống	90,81	116,06	97,89	100,77
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107,66	100,61	88,57	96,38
Dệt	97,70	113,76	112,12	108,85
Sản xuất trang phục	103,17	130,90	134,63	109,56
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,97	143,04	132,87	121,58
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	86,59	123,95	107,17	100,89
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	90,31	144,27	118,32	111,04
In, sao chép bản ghi các loại	90,38	118,88	111,54	102,66
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	76,00	144,88	108,31	95,50
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	69,92	215,52	101,67	113,11
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	76,25	158,69	117,46	100,99
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,05	111,02	105,87	99,17
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,14	123,68	104,76	107,65
Sản xuất kim loại	218,80	193,45	294,86	302,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,42	106,05	113,88	115,80
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	135,06	111,41	134,78	136,75
Sản xuất xe có động cơ	640,62	123,63	898,70	1.191,62
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103,64	111,35	112,40	110,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,72	105,11	114,81	114,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	64,10	114,77	79,27	70,83
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94,44	106,82	106,69	100,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	83,15	161,40	111,94	98,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,65	103,86	110,78	107,52
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	115,62	103,40	112,50	109,60
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,94	105,30	105,87	101,78

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với tháng cùng kỳ (%)	Quý I năm 2021 so với quý cùng kỳ (%)
Tên sản phẩm						
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn	408	758	1.791	26,5	19,2
Đá xây dựng khác	M3	166.962	192.677	558.858	94,6	93,2
Cát vàng	M3	30.498	32.024	94.460	102,9	96,2
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	233	255	728	140,0	143,9
Cá khác đông lạnh	Tấn	367	321	1.040	137,4	49,9
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	313	303	833	113,2	98,7
Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	1.871	2.138	5.954	188,2	162,9
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	523	594	1.730	120,4	113,9
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	7.329	9.475	28.868	295,8	272,8
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	4.271	6.065	21.140	140,7	131,9
Đường RE	Tấn	11.647	7.437	39.753	111,5	108,5
Đường RS	Tấn	10.703	3.660	33.931	46,3	84,7
Thức ăn cho gia súc	Tấn	5.344	5.439	15.823	125,0	119,3
Bia hơi	1000 lít	186	354	871	70,6	82,3
Bia đóng chai	1000 lít	978	1.303	3.915	101,9	111,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	11.973	12.046	40.140	88,6	96,4
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	52	83	235	141,6	106,4

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với tháng cùng kỳ (%)	Quý I năm 2021 so với quý cùng kỳ (%)
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	523	652	2.030	116,9	115,4
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.204	1.642	4.088	177,5	138,1
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.020	1.441	3.534	128,7	67,1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	700	1.376	2.981	156,6	109,9
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.080	8.101	22.435	124,3	142,4
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	185	376	772	350,2	185,8
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	8.969	12.833	35.122	132,9	121,6
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	5.815	12.509	27.415	110,5	83,0
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bần đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	-	-	-	-	-
Sản phẩm từ lie	Tấn	124	140	398	52,2	44,0
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	-	-	-	-	-
Giấy in báo	Tấn	138	130	414	68,9	59,5
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	5.076	6.168	16.123	155,3	139,1
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	5.716	9.789	23.793	101,3	97,3
Giấy và bìa nhãn	Tấn	221	328	873	125,8	99,7
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	189	284	735	136,4	102,4
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	225	269	762	115,2	109,1
Xăng động cơ	Tấn	133.925	205.678	581.083	108,0	92,7
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	208	370	928	133,6	81,1
Dầu nhiên liệu	Tấn	287.307	408.524	1.083.932	106,9	94,3
Sáp parafin	Tấn	25.630	35.980	107.240	121,4	140,1

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với tháng cùng kỳ (%)	Quý I năm 2021 so với quý cùng kỳ (%)
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	12.450	30.500	59.730	107,7	89,0
Benzen	Tấn	8.550	20.350	47.550	104,7	124,8
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	Tấn	619	634	1.871	109,2	107,5
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	5.494	5.776	19.427	69,7	83,0
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	19	30	76	117,5	100,9
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	74	81	229	109,2	102,0
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	67	77	216	104,4	92,8
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	2.220	2.444	6.974	254,1	256,4
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	43.109	52.690	151.560	109,7	126,4
Clanhke xi măng	Tấn	580.754	612.960	1.804.261	106,2	113,7
Xi măng Portland đen	Tấn	1.093.874	1.453.200	4.017.790	102,5	103,6
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	65.235	128.325	301.345	246,0	227,9
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	34.257	64.790	141.276	502,4	1.095,6
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	72	80	272	200,0	153,7
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	1.425	1.785	4.990	116,1	109,9
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	1.807	2.193	6.461	111,0	112,0
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	32.162	37.338	111.165	107,1	109,2
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	35	36	108	108,7	110,3
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	15	17	50	141,7	147,1

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với tháng cùng kỳ (%)	Quý I năm 2021 so với quý cùng kỳ (%)
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	18	22	60	214,3	227,8
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa <= 5 tấn	Chiếc	10	21	36	1.050,0	1.200,0
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <= 20 tấn	Chiếc	32	34	119	850,0	1.190,0
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	635	794	2.063	130,8	112,8
Dịch vụ chuyển đổi và dựng lại tàu, nền và cấu kiện nổi	Triệu đồng	149	238	600	47,7	44,1
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay, trừ xe cút kít	Chiếc	188	189	566	101,6	104,8
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	787	1.180	2.946	174,3	132,5
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.665	4.471	12.398	138,7	116,6
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	570	643	1.824	107,2	105,1
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	11.777	11.394	35.414	121,8	112,3
Bóng có thể bơm hơi	Quả	39.263	50.726	140.931	58,5	47,6
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	755	786	2.327	101,4	115,0
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	127	220	536	29,5	20,2
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	18.298	20.331	56.926	114,3	105,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	230	490	1.050	113,3	91,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	485	502	1.497	108,6	112,8
Nước uống được	1000 m3	3.949	4.076	11.532	112,5	109,3
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.855	4.079	11.634	110,5	101,2

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2020	Ước tính quý I năm 2021	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	35.333.655	29.698.049	121,5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.472.215	2.929.207	101,0
Vốn trái phiếu Chính phủ	111.182	123.877	107,0
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1.770.625	1.412.386	103,5
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	1.162.883	1.085.216	102,5
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	559.855	389.054	101,1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	21.008.094	18.409.291	141,2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5.473.007	4.650.645	94,8
Vốn huy động khác	775.794,0	698.373,0	101,5

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Quý I năm năm 2021 so với KH năm 2021 (%)	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	453.007	662.062	1.798.592	19,5	101,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	186.378	278.589	757.903	20,0	97,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	117.560	179.770	487.457	19,0	110,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>78.525</i>	<i>113.730</i>	<i>321.835</i>	<i>16,2</i>	<i>115,2</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	41.807	60.120	164.973	22,3	73,3
Vốn nước ngoài (ODA)	26.181	37.590	102.439	22,4	94,1
Xổ số kiến thiết	830	1.109	3.034	12,6	96,8
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	141.809	205.481	556.480	18,6	105,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	111.970	162.751	439.416	17,6	118,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>73.031</i>	<i>105.850</i>	<i>289.313</i>	<i>15,3</i>	<i>110,9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	29.839	42.730	117.064	23,6	75,3
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	124.820	177.992	484.209	19,9	103,5
Vốn cân đối ngân sách xã	101.300	144.432	391.377	18,9	115,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>70.815</i>	<i>101.560</i>	<i>278.093</i>	<i>17,1</i>	<i>108,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23.520	33.560	92.832	25,8	71,7
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	9.425.946	7.734.495	25.462.952	114,2	106,8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	3.732.930	3.112.142	9.637.261	119,2	108,4
Hàng may mặc	541.831	415.870	1.467.949	113,1	104,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.227.753	1.056.774	3.363.091	112,1	108,5
Vật phẩm văn hóa giáo dục	125.216	110.396	342.725	116,7	101,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	486.576	455.682	1.492.065	102,0	107,9
Ô tô các loại	266.314	214.213	814.186	100,5	104,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	579.882	416.001	1.594.130	105,4	104,7
Xăng dầu các loại	1.284.278	1.004.851	3.548.308	114,0	104,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	101.263	85.190	283.525	123,1	106,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	230.196	224.625	687.718	129,2	108,4
Hàng hóa khác	618.034	453.904	1.557.050	111,4	106,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	231.674	184.846	674.944	107,4	103,8

10. Kết quả sản xuất kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành

	Thực hiện tháng 2 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	679.790	794.094	2.551.756	201,5	121,8
Dịch vụ lưu trú	100.546	108.152	383.050	395,2	115,7
Dịch vụ ăn uống	579.244	685.942	2.168.706	187,0	122,9
2. Doanh thu du lịch lữ hành	-	3.580	14.320	292,3	95,3
3. Doanh thu dịch vụ khác	338.938	384.479	1.188.834	154,3	116,3

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 3 năm 2021 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 02 năm 2021	Bình quân quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,17	101,03	101,66	99,60	100,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,88	99,56	101,71	98,06	99,91
Trong đó: Lương thực	107,97	105,83	102,94	99,82	106,81
Thực phẩm	113,35	98,36	102,07	97,58	98,70
Ăn uống ngoài gia đình	105,08	99,63	99,89	98,54	99,40
Đồ uống và thuốc lá	102,78	103,90	101,32	99,55	103,45
May mặc, mũ nón và giày dép	101,27	100,10	98,95	99,70	100,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,87	102,93	102,69	100,66	99,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,57	100,39	100,21	99,96	100,34
Thuốc và dịch vụ y tế	101,66	100,14	100,01	100,00	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,98	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	98,54	101,22	105,84	102,19	95,92
Bưu chính viễn thông	99,85	99,96	100,00	100,00	99,92
Giáo dục	107,24	104,24	100,01	100,00	104,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108,00	105,02	100,00	100,00	105,02
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,03	99,46	99,98	99,34	99,67
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,74	100,92	100,24	100,11	100,86
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,48	115,83	99,00	96,60	122,84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,35	99,35	99,57	100,06	99,44

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 3/2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3/2021 so với tháng 02/2021 (%)	Tháng 3/2021 so với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 so quý I/2020 (%)
TỔNG SỐ	908.590	2.706.413	103,6	145,8	111,4
Vận tải hành khách	339.896	956.167	105,7	228,3	127,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	601	1.689	104,9	152,1	129,9
Đường bộ	339.295	954.478	105,7	228,5	127,3
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	522.741	1.602.188	102,3	121,7	104,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	22.914	77.794	102,7	115,4	98,1
Đường thủy nội địa	7.343	25.077	102,9	108,5	96,4
Đường bộ	492.485	1.499.316	102,3	122,3	105,2
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	45.953	148.058	103,3	102,9	100,2

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3/2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3/2021 so với tháng 02/2021 (%)	Tháng 3/2021 so với tháng 3/2020 (%)	Quý I/2021 so quý I/2020 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.506	10.598	104,9	212,9	114,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	134	381	103,9	150,2	128,3
Đường bộ	3.372	10.217	104,9	216,5	113,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	247.518	712.986	105,3	227,7	121,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	140	399	104,4	151,4	128,0
Đường bộ	247.378	712.587	105,3	227,7	121,8
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.508	13.672	102,2	117,4	104,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	125	421	102,5	106,0	97,6
Đường thủy nội địa	208	691	102,7	109,8	96,9
Đường bộ	4.175	12.560	102,1	118,2	104,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	204.681	626.565	102,1	117,0	103,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	44.770	150.313	102,6	106,0	98,0
Đường thủy nội địa	10.433	33.884	102,5	110,3	94,6
Đường bộ	149.478	442.368	102,0	121,3	106,9
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo ^(*)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo ^(**)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	27	100	75,0	69,2	75,8
Đường bộ	27	99	75,0	69,2	75,6
Đường sắt	-	1	-	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	45	27,8	25,6	136,4
Đường bộ	10	44	27,8	25,6	137,5
Đường sắt	-	1	-	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	74	63,9	59,0	59,7
Đường bộ	23	74	63,9	59,0	59,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	10	233,3	70,0	52,6
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	...	...			

Ghi chú:

^(*) Kỳ báo cáo: Số liệu tai nạn giao thông tháng 3 năm 2021 được thống kê từ ngày 15/02/2021 đến hết ngày 14/03/2021. Số liệu cháy, nổ là số liệu tháng 02 năm 2021 đến thời điểm hiện tại chưa thống kê được giá trị tài sản thiệt hại tháng 02 năm 2021.

^(**) Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo: Số liệu tai nạn giao thông là số liệu 3 tháng đầu năm 2021. Số liệu cháy, nổ là số liệu 2 tháng đầu năm 2021; đến thời điểm hiện tại chưa thống kê được giá trị tài sản thiệt hại 2 tháng đầu năm 2021.